

Số: 14/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ NỐI CỐNG HDPE HAI VÁCH

Áp dụng từ 7 giờ 00 phút ngày 25/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới
CÁCH 1 - DÙNG TẤM HÀN NHIỆT VÀ ĐAI INOX BÊN NGOÀI

I. HÀN NHIỆT CO (NHẬP TỪ HÀN QUỐC)					II. TẤM ĐAI INOX					Ghi chú
STT	Quy cách (mm)	Đơn vị tính	Giá trước thuế (đồng)	Giá sau thuế (đồng)	STT	Quy cách (mm)	Đơn vị tính	Giá trước thuế (đồng)	Giá sau thuế (đồng)	
01	150	Tấm	210,800	227,664	01	150	Tấm	174,900	192,390	Thuế 10%
02	200	Tấm	320,000	345,600	02	200	Tấm	207,100	227,810	
03	250	Tấm	378,200	408,456	03	250	Tấm	243,100	267,410	
04	300	Tấm	463,800	500,904	04	300	Tấm	293,900	323,290	
05	350	Tấm	678,300	732,564	05	350	Tấm	332,400	365,640	
06	400	Tấm	699,400	755,352	06	400	Tấm	368,300	405,130	
07	450	Tấm	719,200	776,736	07	450	Tấm	401,800	441,980	
08	500	Tấm	953,600	1,029,888	08	500	Tấm	584,100	642,510	
09	600	Tấm	1,253,700	1,353,996	09	600	Tấm	684,500	752,950	
10	700	Tấm	1,273,500	1,375,380	10	700	Tấm	1,170,600	1,287,660	
11	800	Tấm	1,681,500	1,816,020	11	800	Tấm	1,331,800	1,464,980	
12	900	Tấm	3,493,100	3,772,548	12	900	Tấm	1,475,600	1,623,160	
13	1000	Tấm	4,137,900	4,468,932	13	1000	Tấm	1,633,100	1,796,410	
14	1200	Tấm	6,062,400	6,547,392	14	1200	Tấm	1,924,500	2,116,950	

CÁCH 2 - DÙNG ĐAI NHỰA (TCXDVN 272:2002)

STT	Quy cách	Đơn vị tính	Giá trước thuế (đồng)	Giá sau thuế (đồng)	Ghi chú
01	Ø150	Bộ	365,800	402,380	Thuế 10%
02	Ø200	Bộ	448,900	493,790	
03	Ø250	Bộ	550,600	594,648	Thuế 8%
04	Ø300	Bộ	664,700	717,876	
05	Ø350	Bộ	709,300	766,044	
06	Ø400	Bộ	858,100	926,748	
07	Ø450	Bộ	943,700	1,019,196	
08	Ø500	Bộ	1,238,800	1,337,904	
09	Ø600	Bộ	1,511,600	1,632,528	

Lưu ý:

- Ø150 và Ø200 dùng đai inox
- Ø250 đến Ø600 dùng đai nhựa HDPE và tấm keo

Ngày 25 tháng 03 năm 2026
CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA



Nguyễn Thị Kim Hằng